

Bản án số: 48 /2017/DS-ST

Ngày: 11/9/2017

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Ân

Bà Lê Thị Bảy Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Thư ký Tòa án.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:176/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Đặng Vĩnh P, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện H, tỉnh Vĩnh Long

Tạm trú: Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Đặng Văn B, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 26/6/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P trình bày: Anh là chủ cửa hàng thiết bị vật tư tổng hợp T, trong thời gian từ ngày 07/9/2016 đến ngày 29/9/2016 anh Đặng Văn B có mua vật tư tại cửa hàng và anh ra hóa đơn bán hàng cho anh B, anh B là người trực tiếp nhận hàng và ký tên vào hóa đơn bán hàng ngày 29/9/2016, tổng số tiền mua hàng là 39.141.848đ. Sau khi hàng anh B hẹn vài ngày sẽ trả tiền nhưng đến nay anh B vẫn không trả, anh đã nhiều lần gặp trực tiếp và điện thoại nhắc nhở nhưng anh B vẫn không trả. Anh khởi kiện yêu cầu anh B trả số tiền mua hàng còn nợ là 39.141.848đ và yêu cầu trả lãi tính từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/8/2017 mức lãi suất theo lãi suất cơ bản

do Ngân hàng Nhà nước công bố bằng 0,75%/tháng số tiền lãi là 3.229.193đ, tổng cộng vốn lãi 42.371.041đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Đặng Văn B và gửi kèm theo bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện do nguyên đơn yêu cầu Tòa án tổng đạt để triệu tập bị đơn Đặng Văn B đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn Đặng Văn B vẫn vắng mặt không lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Đặng Văn B nhưng anh B vẫn vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Đặng Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đặng Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh B là phù hợp theo quy định tại khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật giải quyết vụ án: Giao dịch giữa nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P và bị đơn anh Đặng Văn B được thực hiện từ ngày 07/9/2016 đến ngày 29/9/2016. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Vĩnh P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P có bán vật tư điện nước cho bị đơn anh Đặng Văn B trong thời gian từ 07/9/2016 đến ngày 29/9/2016, thể hiện qua hóa đơn bán hàng ngày 29/9/2016 của cửa hàng thiết bị vật tư tổng hợp T do nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P cung cấp. Qua đó, xác định giữa nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P và bị đơn anh Đặng Văn B có thỏa thuận hợp đồng mua bán tài sản theo quy định quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005. Theo đó, số hàng anh B đã nhận từ cửa hàng của anh P thành tiền là 39.141.848đ và anh B có ký tên và ghi họ tên khi nhận hàng. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện do nguyên đơn cung cấp cho anh B nhưng anh B vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của anh P. Như vậy cho thấy, anh B có mua vật tư điện nước tại cửa hàng của anh P và còn nợ số tiền 39.141.848đ là có thật. Anh P khởi kiện yêu cầu anh B có nghĩa vụ trả lại số tiền còn nợ 39.141.848đ là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.2] Về lãi suất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn anh Đặng Văn B mua hàng hóa tại cửa hàng thiết bị vật tư tổng hợp T do anh Đặng Vĩnh P là chủ. Anh B đã nhận đủ hàng và có ký tên người nhận hàng ngày 29/9/2016, đến nay anh B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh P. Tại khoản 2 Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Như vậy, anh B phải trả lãi đối với số tiền chậm trả cho anh P, tại phiên tòa, anh P yêu cầu bị đơn anh B phải trả lãi đối với số tiền 39.141.848đ mức lãi suất bằng 0,75%/tháng tính từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/8/2017 số tiền 3.229.193đ là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Đặng Vĩnh P được chấp nhận nên buộc bị đơn Đặng Văn B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho anh P theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể buộc anh B nộp số tiền 2.118.552đ án phí dân sự sơ thẩm [tính (39.141.848đ+ 3.229.193đ) x 5%]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Các điều 428, 438 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P.

Buộc bị đơn Đặng Văn B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Đặng Vĩnh P số tiền còn nợ vốn 39.141.848đ, lãi 3.229.193đ, tổng cộng vốn lãi 42.371.041đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn không trăm bốn mươi một đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn anh Đặng Văn B có nghĩa vụ nộp số tiền 2.118.552đ (Hai triệu một trăm mười tám nghìn năm trăm năm mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn anh Đặng Vĩnh P số tiền 1.066.000đ (Một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn) đã nộp theo các biên lai thu số 0013920 ngày 27/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Nga